

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHẢN LAN MỘT GÓC NHÌN THAM CHIẾU CHO ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN CHẤT LƯỢNG CAO NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Lê Thị Phụng<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Bài viết giới thiệu chương trình đào tạo giáo viên của Trường Đại học Helsinki và phân tích chỉ ra những đặc trưng như là một thể mạnh chủ đạo của đào tạo giáo viên Phản Lan. Qua đó, tác giả đưa ra một vài định hướng tiếp cận cho đào tạo giáo viên chất lượng cao ngành Sư phạm Ngữ văn ở Trường Đại học Hồng Đức. Làm thế nào để tạo nên những người giáo viên xuất sắc đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước? Việc đề xuất các giải pháp được chúng tôi thực hiện trên cơ sở khảo sát chương trình giáo dục phổ thông mới môn Ngữ văn, nghiên cứu Chuẩn nghề nghiệp giáo viên Trung học và tổ chức dạy học chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn đáp ứng Chuẩn đầu ra.*

**Từ khóa:** *Chương trình đào tạo giáo viên Phản Lan, đào tạo giáo viên chất lượng cao ngành Sư phạm Ngữ văn.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục ở bất kì thời đại nào, người giáo viên cũng giữ vai trò quan trọng họ là nhân tố then chốt góp phần làm nên sự thành công của một nền giáo dục và phát triển đất nước. Để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam và nhu cầu nguồn nhân lực có phẩm chất công dân toàn cầu, nhiều chương trình đào tạo truyền thống được chuyển đổi theo hướng mô hình đào tạo chất lượng cao, theo nhóm ngành. Đây là xu hướng phát triển của giáo dục Việt Nam và thế giới trong thế kỉ XXI.

Phản Lan là một quốc gia Bắc Âu. Trước đây Phản Lan cũng là một quốc gia bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh, có nền kinh tế nông nghiệp nghèo nàn và một hệ thống giáo dục kém hiệu quả. Nhưng quốc gia này đã quyết tâm cải tổ hệ thống giáo dục nhằm xây dựng một nền kinh tế dựa trên nền tảng kiến thức đích thực. Cho đến nay, Phản Lan được đánh giá là quốc gia có nền giáo dục tốt nhất thế giới. Bí quyết thành công trong cải cách giáo dục của Phản Lan là chính sách phát triển nghề nghiệp giáo viên mà trọng tâm là chương trình đào tạo giáo viên.

Bài viết này thông qua việc giới thiệu, phân tích chương trình đào tạo giáo viên của Phản Lan tại Trường Đại học Helsinki, tác giả muốn đưa ra một số định hướng tiếp cận cho đào tạo giáo viên chất lượng cao ngành Sư phạm Ngữ văn ở Trường Đại học Hồng Đức trong bối cảnh hội nhập.

<sup>1</sup> Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Chương trình đào tạo giáo viên tại Trường Đại học Helsinki (Phần Lan) và một số đặc trưng như là thể mạnh chủ đạo

#### 2.1.1. Chương trình đào tạo giáo viên tại Trường Đại học Helsinki (Phần Lan)

Theo Pasi Sahlberg [7; tr.225], để trở thành giáo viên, sinh viên phải mất 5 năm để hoàn thành chương trình học 300 tín chỉ. Chương trình cấp bằng 2 giai đoạn: đầu tiên là chương trình đào tạo cử nhân gồm 180 tín chỉ trong 3 năm (bằng này không cho phép lấy chứng chỉ sư phạm hay làm giáo viên lâu dài), tiếp theo là chương trình đào tạo thạc sĩ gồm 120 tín chỉ trong 2 năm chỉ dành cho chuyên ngành dạy. Hai bằng này được cấp trong chương trình đào tạo đa ngành bao gồm việc học ít nhất là 2 môn. Việc học được định lượng theo đơn vị tín chỉ của Hệ thống Chuyển đổi và Tích lũy tín chỉ Châu Âu (ECTS) được sử dụng ở 46 quốc gia Châu Âu, mỗi tín chỉ ECTS tương đương với 27 giờ học.

**Bảng 1. Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo giáo viên tại Trường Đại học Helsinki, 2014**

| Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo                                       | Cử nhân giáo dục | Thạc sĩ giáo dục |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Nghiên cứu giao tiếp và nghiên cứu định hướng                               | 5                | 1                |
| Kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp                                               | 33               | 6                |
| Cơ sở tâm lý của giáo dục                                                   | 24               | 10               |
| Nghiên cứu trong giáo dục                                                   | 20               | 54               |
| Thực hành dạy                                                               | 20               | 17               |
| Nghiên cứu các vấn đề liên chương trình đào tạo được dạy ở trường phổ thông | 38               |                  |
| Môn phụ lựa chọn và nghiên cứu lựa chọn                                     | 40               | 32               |
| Số tín chỉ học tập trong toàn bộ bằng                                       | 180              | 120              |

*Nguồn: Pasi Sahlberg (2016), Bài học Phần Lan 2.0 (Đặng Việt Vinh dịch), tr. 227-230.*

Chương trình đào tạo sư phạm ở Phần Lan đảm bảo cho người giáo viên tương lai có kiến thức và kỹ năng cân bằng trong cả lý thuyết và thực hành. Ngoài những môn học cơ bản, người học được đào tạo sâu về kiến thức bộ môn và kiến thức sư phạm. Các nội dung về kiến thức sư phạm và kỹ năng đứng lớp được đặc biệt chú trọng. Về nội dung này, Trường Đại học Helsinki đào tạo những kiến thức sau:

**Bảng 2. Cấu trúc khối kiến thức sư phạm của chương trình đào tạo giáo viên bộ môn tại Trường Đại học Helsinki, năm 2014**

| Bậc Cử nhân                                | Bậc Thạc sĩ                                |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Năm 1 (21 tín chỉ)                         | Năm 4 (21 tín chỉ)                         |
| Tâm lý phát triển và việc học (4 tín chỉ)  | Lý thuyết và đánh giá chương trình đào tạo |
| Cơ sở sư phạm học của giáo dục (4 tín chỉ) | (3 tín chỉ)                                |

|                                                                |                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhập môn phương pháp dạy học bộ môn (10 tín chỉ)               | Hiểu biết sư phạm và xây dựng lý thuyết thực hành cá nhân (7 tín chỉ)                       |
| Đánh giá và Đạo đức của việc dạy và học (3 tín chỉ)            | Thực hành giảng dạy nâng cao trong trường sư phạm hoặc trường thực hành (5 tín chỉ)         |
| Năm 2 (7 tín chỉ)                                              | Phương pháp giảng dạy cao cấp (6 tín chỉ)                                                   |
| Thực hành giảng dạy cơ bản trong trường sư phạm                |                                                                                             |
| Năm 3 (20 tín chỉ)                                             | Năm 5 (12 tín chỉ)                                                                          |
| Phương pháp nghiên cứu khoa học (7 tín chỉ)                    | Seminar nghiên cứu (giáo viên là nghiên cứu viên), (4 tín chỉ)                              |
| Nhập môn các khoa học giáo dục (3 tc)                          | Thực hành giảng dạy nâng cao tại trường đào tạo giáo viên hoặc trường thực hành (8 tín chỉ) |
| Nền tảng xã hội, lịch sử và Triết học của giáo dục (4 tín chỉ) |                                                                                             |
| Giáo dục đa dạng (6 tín chỉ)                                   |                                                                                             |

*Nguồn: Pasi Sahlberg (2016), Bài học Phần Lan 2.0 (Đặng Việt Vinh dịch), tr. 227-232.*

*2.1.2. Các đặc trưng như là một thế mạnh chủ đạo của chương trình đào tạo giáo viên Phần Lan*

Chương trình đào tạo sư phạm đa dạng của Trường Đại học Helsinki (Phần Lan) lấy sinh viên làm trung tâm đảm bảo cho giáo viên tương lai phát triển hài hòa năng lực nghề nghiệp và năng lực cá nhân: có kỹ năng tư duy sư phạm, năng lực quản lý các quy trình dạy học theo cách làm giáo dục đương thời, năng lực nghiên cứu giáo dục, năng lực giảng dạy theo định hướng môn học, năng lực tổ chức học tập hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giáo dục đặc biệt và năng lực tư vấn học sinh.

Mặc dù chương trình đào tạo sư phạm đa ngành, song việc cấu trúc môn học hoàn toàn không phải là một sự lắp ghép cơ học theo kiểu chia thị phần mà tích hợp tối đa ưu tiên phát triển phẩm chất, năng lực nghề nghiệp. Hãy xem xét khối lượng học tập trong ba khối kiến thức của chương trình đào tạo.

*Khối kiến thức thứ nhất: Kiến thức đại cương (Kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp)*

Giao tiếp lời nói và kỹ năng tương tác

Ngoại ngữ

Công nghệ Thông tin và Truyền thông trong học tập

Giáo dục và bình đẳng xã hội

Nhập môn giáo dục truyền thông

Cơ sở xã hội, lịch sử và triết học của giáo dục

Giáo dục đa dạng

*Khối kiến thức thứ hai: Kiến thức khoa học giáo dục (Cơ sở Tâm lý của Giáo dục - Nghiên cứu trong Giáo dục - Thực hành dạy)*

*Phần 1: Kiến thức sư phạm*

Nhập môn Tâm lý Giáo dục

Tương tác và nhận thức của học sinh

Cơ sở sư phạm học của giáo dục

Nhập môn các khoa học giáo dục

Đánh giá và đạo đức của việc dạy và học

Lý thuyết và đánh giá chương trình đào tạo

Hiểu biết sư phạm và xây dựng lý thuyết thực hành cá nhân

Nhập môn nghiên cứu giáo dục

Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp nghiên cứu định lượng

Thực hành phương pháp nghiên cứu

*Phần 2: Lý luận dạy học và kỹ năng đứng lớp*

Giáo học pháp

Lý luận dạy học theo định hướng môn học.

Phương pháp giảng dạy cao cấp

Thực hành dạy định hướng

Thực hành dạy môn phụ

Thực hành dạy cao cấp

*Khối kiến thức thứ ba: Kiến thức khoa học chuyên ngành*

*Phần 1: Nghiên cứu các vấn đề liên chương trình đào tạo được dạy ở trường phổ thông*

Tiếng mẹ đẻ

Văn học

Sư phạm kịch

Viết văn khoa học

*Phần 2: Môn phụ lựa chọn và Nghiên cứu lựa chọn*

Toán

Âm nhạc

Địa lý

Lịch sử,...

Kiến thức ở phần hai này do sinh viên quyết định đi sâu vào môn nào mà trong tương lai sẽ dạy ở trường phổ thông” [7; tr.227-230].

Chương trình đào tạo giáo viên dựa trên nghiên cứu. Trong nghiên cứu sư phạm, trọng tâm là các chiến lược giảng dạy theo định hướng môn học tương đương với 60 tín chỉ ETCS và yêu cầu một năm học để hoàn thành. Giáo viên bộ môn tương lai cần có kiến thức sâu về những môn mà họ dạy. Ngoài ra, họ cần phải quen thuộc với nghiên cứu về phương pháp dạy và học.

Tất cả giáo viên Phần Lan phải có bằng thạc sĩ. Trên lý thuyết, thời gian hoàn thành bằng thạc sĩ, bao gồm cả bằng cử nhân trong giảng dạy là 5 năm, nhưng trên thực tế, thời gian tốt nghiệp trung bình là 6 năm. Chương trình đào tạo giáo viên Phần Lan phát triển theo kiểu một chuỗi xoắn ốc kiến thức lý thuyết, đào tạo thực hành và tìm hiểu nghề sư

phạm theo hướng nghiên cứu nâng tầm giáo viên lên thành những chuyên gia am tường về việc giảng dạy một cách tổng thể.

Chương trình đào tạo giáo viên Phần Lan coi trọng đào tạo thực hành sư phạm. Có 2 loại hình trải nghiệm thực hành. Trải nghiệm chính trong việc thực hành sư phạm diễn ra thường xuyên trong các trường đào tạo giáo viên. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được lựa chọn sử dụng một mạng lưới các trường phổ thông để thực hành nghề sư phạm. Thời lượng thực hành dạy ở các trường phổ thông trong đào tạo giáo viên bộ môn chiếm khoảng 1/3 chương trình học.

Chương trình đào tạo giáo viên Phần Lan được thiết kế lồng ghép một cách có hệ thống nội dung thực hành dạy vào trong nội dung học lí thuyết. Phần thực hành dạy thường được chia thành ba giai đoạn trong chương trình 5 năm: thực hành cơ bản (định hướng), thực hành nâng cao (môn phụ), thực hành cuối (chuyên gia). Kết quả thực hành dạy của sinh viên được đánh giá bởi giáo viên hướng dẫn cùng giáo sư và giảng viên của khoa đào tạo giáo viên [7; tr.238].

Công tác đào tạo giáo viên ở Phần Lan chú trọng có hệ thống đối với phẩm chất và năng lực chuyên môn của người giáo viên đang có những đóng góp to lớn vào việc cải tổ hệ thống giáo dục của quốc gia này và đem lại vị thế xã hội cho người giáo viên thu hút được những học sinh giỏi thi tuyển vào ngành sư phạm khiến hệ thống giáo dục của Phần Lan trở thành một chủ đề hấp dẫn của toàn cầu và một đối tượng nghiên cứu. Theo xu thế đó, các trường đại học Việt Nam nói chung, Trường Đại học Hồng Đức nói riêng cần tham khảo, học tập, vận dụng thành tựu giáo dục của Phần Lan vào công tác đào tạo giáo viên chất lượng cao đảm bảo sự sẵn sàng của một đội ngũ làm việc ở nhiều lĩnh vực một cách hiệu quả và sáng tạo.

## **2.2. Định hướng tiếp cận cho đào tạo giáo viên chất lượng cao ngành sư phạm Ngữ văn tại Trường Đại học Hồng Đức**

*2.2.1. Phát triển chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao theo nhóm ngành đảm bảo giáo viên vừa dạy được các môn tích hợp vừa dạy được các môn học phân hóa theo chuyên ngành đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới*

Phát triển chương trình là quá trình điều chỉnh, bổ sung, cập nhật, làm mới toàn bộ hoặc một số thành tố của chương trình, bảo đảm khả năng phát triển và ổn định tương đối của chương trình đã có, nhằm làm cho việc triển khai chương trình theo mục tiêu giáo dục đặt ra đạt được hiệu quả tốt nhất, phù hợp với đặc điểm và nhu cầu phát triển của xã hội và phát triển của cá nhân sinh viên.

Phát triển chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao ngành sư phạm Ngữ văn ở Trường Đại học Hồng Đức theo nhóm ngành *Khoa học Giáo dục và đào tạo giáo viên* nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và nhu cầu phát triển nghề nghiệp của người giáo viên tương lai trong môi trường giáo dục hiện đại liên tục biến đổi.

Để thực hiện được mục tiêu trên, “Chương trình đào tạo chất lượng cao phải cao hơn chương trình đào tạo đại trà trên tất cả các tiêu chí của Chuẩn đầu ra về năng lực chuyên môn; năng lực dạy học; năng lực giáo dục; năng lực ngoại ngữ; năng lực ứng dụng công

nghệ thông tin; năng lực dẫn dắt, chủ trì và làm việc nhóm; khả năng thích nghi với môi trường công tác” [2; tr.1].

Khác với chương trình đào tạo giáo viên truyền thống ở trình độ đại học chủ yếu đào tạo giáo viên dạy đơn môn chuyên sâu, nay phát triển chương trình đào tạo theo nhóm ngành phải tích hợp sao cho sinh viên tốt nghiệp ra trường vừa dạy được các môn tích hợp như *Tiếng Việt, Giáo dục lối sống, Cuộc sống quanh ta, Tìm hiểu xã hội, Giáo dục công dân, Hoạt động trải nghiệm*, vừa dạy được các môn học phân hóa sâu theo chuyên ngành như môn *Ngữ văn* ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông [1; tr.9]. Điều này hoàn toàn phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông Việt Nam được thiết kế theo 2 giai đoạn: giáo dục cơ bản 9 năm và giáo dục định hướng nghề 3 năm ở Trung học phổ thông. Công tác đào tạo giáo viên ở các nước có hệ thống giáo dục tiên tiến như Phần Lan, Hàn Quốc hiện nay đều phát triển loại chương trình đào tạo này vừa làm gia tăng phẩm chất, năng lực người học, chống lãng phí, vừa thuận lợi cho các trường phổ thông khi phân công nhiệm vụ giảng dạy.

Việc xác định số lượng tín chỉ, nội dung chương trình đào tạo giáo viên *Ngữ văn* phải dựa trên đối chiếu và đáp ứng yêu cầu dạy các môn học trong chương trình giáo dục phổ thông mới, Chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông. Mỗi môn học, học phần trong chương trình đào tạo có nhiệm vụ hình thành nhiều năng lực trong Chuẩn đầu ra, ngược lại một năng lực có thể được hình thành ở nhiều môn học, học phần khác nhau. Tuân thủ nguyên tắc này, việc phát triển chương trình đào tạo giáo viên không chỉ hạn chế được tình trạng lựa chọn các môn học, học phần mang tính chủ quan thuận theo khả năng, sở trường của đội ngũ giảng viên mà còn đảm bảo cân đối giữa kiến thức đại cương với kiến thức khoa học chuyên ngành và kiến thức khoa học giáo dục, giữa kiến thức khoa học cơ bản với kiến thức sư phạm, giữa lí thuyết với thực hành, rèn nghề.

Xin nêu một vài ví dụ về nhiệm vụ hình thành năng lực nghề nghiệp cho sinh viên của môn học, học phần trong Chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao, trường đại học Hồng Đức:

Học phần *Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản* (3 tín chỉ) [9] hình thành cho sinh viên các năng lực mô tả, phân tích, khái quát các vấn đề lí luận cơ bản về phương pháp dạy học văn, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả đọc văn của học sinh; năng lực thiết kế giáo án dạy học văn; xây dựng công cụ kiểm tra đánh giá; tổ chức dạy học đọc văn ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực học sinh; tổ chức hoạt động trải nghiệm cho HS qua dạy học đọc hiểu văn bản.

*Năng lực giáo dục của người giáo viên Ngữ văn* gồm năng lực xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục, năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, năng lực giáo dục qua môn học, năng lực giáo dục qua các hoạt động giáo dục, năng lực giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng [10] được hình thành thông qua việc học tập, nghiên cứu các môn học “*Tâm lí học*”, “*Giáo dục học*”, “*Cơ sở văn hóa Việt Nam*”, “*Kiến thức địa phương*”, “*Giao tiếp lời nói và kĩ năng tương tác*”, “*Nhập môn giáo dục truyền thông*”, “*Làm văn*”, các học phần về ngôn ngữ học tiếng Việt, các học phần “*Văn học*”, các học phần “*Phương pháp dạy học đọc hiểu văn, Tiếng Việt, Làm văn*”, “*Kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của*

học sinh trung học”; thông qua thực hiện các hoạt động giáo dục như “Sưu tầm, nghiên cứu Hán Nôm và Văn học Việt Nam”, “Hoạt động trải nghiệm sáng tạo Ngữ văn” và các hoạt động đào tạo nghề “Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm”, “Kiến tập sư phạm”, “Thực tập sư phạm”; thông qua việc thực hiện các hoạt động trong cộng đồng như “Chủ Nhật đỏ”, “Tiếp sức mùa thi”, “Sinh viên với biển đảo Tổ Quốc”, “Tham gia bảo đảm an ninh trật tự”, “Chống ùn tắc giao thông”, “Vì môi trường xanh sạch đẹp”, “Chung tay đưa văn hóa lên vùng cao”.

*Năng lực viết, nói, trình bày có sự trợ giúp của công nghệ thông tin, truyền thông và các phương tiện phi ngôn ngữ về một số chủ đề xuyên môn* như chủ đề Chủ quyền quốc gia; Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; phát triển bền vững; bảo vệ môi trường; bình đẳng giới; giáo dục tài chính [10] được hình thành bởi việc học tập, nghiên cứu các học phần “Kinh tế và phát triển”, “Cơ sở văn hóa Việt Nam”, “Kiến thức địa phương”, “Xã hội học đại cương”, “Thống kê xã hội”, “Giao tiếp lời nói và kỹ năng tương tác”, “Nhập môn giáo dục truyền thông”, “Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông và Kỹ thuật dạy học Ngữ văn”, “Làm văn”, các học phần về ngôn ngữ học tiếng Việt, các học phần “Văn học”...

Việc tăng cường gắn kết các nội dung kiến thức hàn lâm của các môn học trong chương trình đào tạo giáo viên với những vấn đề được dạy ở chương trình giáo dục phổ thông và các tình huống trong thực tế đời sống sẽ còn hình thành ở sinh viên năng lực tiếp cận nghiên cứu đa môn dựa trên các hiện tượng, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. Chủ tịch Ủy ban phát triển chương trình giáo dục Phần Lan Irmeli Halinen khẳng định: “Muốn phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề hãy liên hệ giữa các tri thức nhà trường với các vấn đề trong thực tế cuộc sống và khuyến khích học sinh tìm kiếm giải pháp. Muốn tăng cường sự hiểu biết, hãy biết kết hợp kiến thức, kỹ năng từ nhiều môn học khác nhau” [6; tr.116].

Như vậy, để đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường vừa dạy được các môn tích hợp vừa dạy được các môn học phân hóa theo chuyên ngành đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới thì cấu trúc nội dung chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao theo nhóm ngành phải được xây dựng theo nguyên tắc tích hợp ở khối kiến thức đại cương và phân hóa phân luồng ở khối kiến thức chuyên ngành đồng thời tổ chức đào tạo thực hành theo chuỗi xoắn ốc: thực hành cơ bản (giai đoạn 1), thực hành dạy các môn học tích hợp (giai đoạn 2) và thực hành dạy các môn học phân hóa định hướng nghề nghiệp, dạy các chủ đề tích hợp xuyên môn (giai đoạn 3).

Phát triển chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao theo khối ngành/nhóm ngành *Khoa học Giáo dục và đào tạo giáo viên* còn tạo cơ hội cho sinh viên có thể học 2 chuyên ngành chính chỉ cần tăng số tín chỉ trong chương trình đào tạo để đáp ứng Chuẩn đầu ra (mô hình đào tạo giáo viên của Phần Lan, Hàn Quốc) khác với mô hình học ngành kép (ngành 2) như hiện nay theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT.

### *2.2.2. Nâng cao chất lượng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, thực hành, thực tập trong chương trình đào tạo giáo viên theo hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học*

Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và công tác thực hành, thực tập trong chương trình đào tạo giáo viên Ngữ văn được xác định là nhiệm vụ quan trọng trong việc phát triển phẩm chất, năng lực nghề nghiệp đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu nghề nghiệp ở trường phổ thông.

Chương trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm được xây dựng dựa trên Chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông và cập nhật theo chương trình giáo dục phổ thông mới gồm các nội dung: kỹ năng phân tích chương trình môn học; kỹ năng thiết kế giáo án và tổ chức dạy học tích hợp, dạy học phân hóa có sử dụng ICT; kỹ năng viết, nói, trình bày có sự trợ giúp của ICT và các phương tiện phi ngôn ngữ; kỹ năng đặt câu hỏi, ra bài tập môn Ngữ văn; kỹ năng đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh; kỹ năng đọc văn, kể chuyện; kỹ năng xử lý tình huống sư phạm. Đội ngũ giáo viên dạy sinh viên rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cần được lựa chọn cẩn trọng phải là những giảng viên có uy tín chuyên môn trong cả lĩnh vực khoa học cơ bản và khoa học giáo dục, am hiểu về giáo dục phổ thông, kết hợp mời giáo viên giỏi của các trường phổ thông thực hiện một số tiết dạy mẫu cho sinh viên quan sát, học tập, trao đổi, rút kinh nghiệm qua đó mà cơ sở đào tạo cũng kịp thời nắm bắt, điều chỉnh nội dung, phương pháp đào tạo cho phù hợp với nhu cầu thực tế phổ thông. Nhà trường cũng cần quan tâm đến cơ sở vật chất phòng học phục vụ công tác rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Nếu phòng học không lắp máy chiếu Projector, không có kết nối wifi, không đảm bảo điều kiện về ánh sáng thì hoạt động thiết kế giáo án, tổ chức tập giảng trên phần mềm Powerpoint có sử dụng tranh ảnh, videoclip và các phần mềm ứng dụng khác không thể thực hiện được. Công tác rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cần được thực hiện thường xuyên, liên tục lồng ghép, phối hợp trong từng môn học, học phần của khối kiến thức chuyên ngành, đồng thời vừa được tổ chức tập trung theo hình thức Hội thi có tính định kỳ, có tổng kết, đánh giá nghiêm túc tạo môi trường cho sinh viên được tham gia mình trong các hoạt động nghề nghiệp và thi đua tích lũy các phẩm chất nghề nghiệp.

Khác với chương trình đào tạo giáo viên định hướng tiếp cận nội dung chú trọng cung cấp kiến thức hàn lâm, chương trình đào tạo theo hướng nghề nghiệp ứng dụng và phát huy năng lực người học coi trọng hoạt động thực hành rèn nghề. Do vậy, Nhà trường cần khuyến khích đa dạng hóa các hình thức tổ chức thực hành rèn nghề đưa sinh viên vào nhiều trải nghiệm thực tế để tích lũy phẩm chất, năng lực nghề nghiệp. Kết hợp học thực hành trên lớp trong các môn học, bài học với thực hành thực tế ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, nghiên cứu khoa học. Nếu trong thực hành môn học, sinh viên chủ yếu vận dụng kiến thức, kỹ năng của từng chương/bài học nhằm hình thành một năng lực nhất định thì trong thực hành thực tế ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, nghiên cứu khoa học sinh viên được thực hành vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng, phương pháp của nhiều môn học, nhiều lĩnh vực để phát triển một cách tổng hòa các năng lực nghề nghiệp và phẩm chất của người công dân toàn cầu như năng lực xúc cảm thẩm mỹ; năng lực tự chủ và tự học; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực giao tiếp; năng lực dẫn dắt, chủ trì và làm việc nhóm; năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục.

Cùng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, thực hành rèn nghề, công tác thực tập nghề nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng trong chương trình đào tạo giáo viên. Không phải ngẫu nhiên, “Trường Đại học Hehlsinki (Phần Lan) dành tới 1/3 thời lượng chương trình đào tạo cho công tác thực hành, thực tập ở trường phổ thông” [7; tr.237]. “Trường Đại học Wollongong (Úc) dành 17 tuần cho sinh viên thực tập nghề nghiệp tại trường phổ thông” [6; tr.181]. Chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao ngành Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học Hồng Đức cần tăng thời gian cho sinh viên thực tập tại các trường phổ



thông (hiện chỉ có 8 tín chỉ cho cả hai đợt kiến tập sư phạm và thực tập tốt nghiệp trên tổng số 136 tín chỉ). Việc thực tập của sinh viên cũng như phần đánh giá kết quả thực tập cần có sự hướng dẫn, giúp đỡ, phối hợp chặt chẽ của giáo viên phổ thông và giảng viên đại học. Có như vậy mới đảm bảo cho sinh viên đạt được Chuẩn đầu ra của chương trình chất lượng cao về năng lực giáo dục, năng lực giảng dạy và quản lí lớp học trước khi họ trở thành giáo viên của các trường phổ thông đồng thời đảm bảo mối quan hệ khăng khít giữa trường sư phạm và trường phổ thông trong đào tạo giáo viên. Xây dựng trường phổ thông thực hành trong trường đại học là giải pháp có tính đồng bộ để nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên và chất lượng giáo dục phổ thông.

### *2.2.3. Đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng phát triển năng lực ứng dụng ICT trong chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao*

Thế kỉ XXI, cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang làm thế giới thay đổi nhanh chóng, tri thức hầu như vô tận, giáo viên được kì vọng phải định hướng vào công nghệ và phải thay đổi cách dạy học truyền thống, chuyển từ vai trò người truyền thụ kiến thức sang người tổ chức các hoạt động học tập, tạo môi trường học tập cho sinh viên, hướng dẫn, giám sát, hỗ trợ sinh viên để các em từng bước hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực nghề nghiệp.

*Dạy học tích hợp, dạy học phân hóa, phát triển năng lực đang là xu thế phổ biến của giáo dục trên thế giới và chương trình giáo dục phổ thông mới của Việt Nam.*

#### **Dạy học tích hợp**

Tích hợp (Integrated) là sự tổ hợp, phối hợp, lồng ghép các kiến thức, kĩ năng ở nhiều lĩnh vực riêng rẽ, trong một môn học, bài học để giải quyết vấn đề trong những tình huống cụ thể. Tích hợp đã trở thành một xu hướng phổ biến trong giáo dục trên toàn thế giới vì dạy học tích hợp là phương pháp tạo ra năng lực. Dạy học tích hợp có những dấu hiệu cơ bản sau:

Thiết lập các mối quan hệ theo một logic nhất định những kiến thức, kĩ năng khác nhau để thực hiện một hoạt động phức hợp.

Lựa chọn những thông tin, kiến thức, kĩ năng cần cho người học khi thực hiện các tình huống/nhiệm vụ học tập gắn với thực tiễn đời sống, xã hội.

Không ưu tiên truyền đạt kiến thức, thông tin đơn lẻ. Chú trọng hình thành ở người học năng lực tìm kiếm, sử dụng kiến thức mang tính mục đích rõ rệt để giải quyết vấn đề trong tình huống có ý nghĩa.

Dạy học tích hợp trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn có thể thực hiện ở các quy mô, mức độ khác nhau: tích hợp theo lĩnh vực, môn học, chủ đề, tình huống, câu hỏi, bài tập, sơ đồ, hình ảnh. Cách thức tích hợp tự nhiên, linh hoạt phổ biến như tích hợp ngang (tích hợp liên môn), tích hợp dọc (tích hợp nội môn) và tích hợp chủ đề (tích hợp xuyên môn). Ví dụ:

(1) Dạy tạo lập kiểu văn bản nghị luận thông qua dạy đọc hiểu văn bản “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” (Thân Nhân Trung).

(2) Cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng trong bài văn nghị luận.

(3) Viết, nói, trình bày về một số chủ đề: chủ quyền quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường,...

(4) Cảm nhận của em về vẻ đẹp của sông Hương trong bài kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông” (Hoàng Phủ Ngọc Tường) từ góc nhìn văn hóa, lịch sử?

(5) Bằng những trải nghiệm về cuộc sống và con người vùng biển, hãy trình bày cảm nhận của em về nhân vật người đàn bà trong truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa” (Nguyễn Minh Châu).

Như vậy, dạy học tích hợp sẽ phát huy tối đa hoạt động thực tiễn gắn với kiến thức lí thuyết, làm gia tăng kiến thức nghề nghiệp mà xã hội đang cần. Kiến thức đưa vào chương trình các môn học, bài học trước hết cần phải và có thể làm cho người học biết huy động vào các tình huống có ý nghĩa, chứ không phải để nhồi nhét nhiều thông tin nhưng không sử dụng được. Điều này đồng nghĩa với việc lựa chọn nội dung kiến thức và xác định môn học để dạy học tích hợp phải hướng vào hệ thống năng lực và các giá trị nghề nghiệp mà người học cần đạt được.

Dạy học phân hóa là chiến lược dạy học dựa trên nhận thức của giảng viên về nhu cầu, hứng thú và cách thức học của từng cá nhân người học, khác với dạy học đại trà nội dung và cách dạy chủ trương áp dụng cho số đông.

Thực tế cho thấy, sinh viên trong cùng một lớp học, khóa học có nhiều điểm khác biệt về trình độ, hứng thú, khả năng. Trong cuốn *Thuyết đa trí tuệ trong lớp học*, Giáo sư Haward Gardner đã viết: “Điều cực kì quan trọng là chúng ta phải thừa nhận và bồi dưỡng mọi trí tuệ của con người, cũng như mọi kết hợp của các dạng trí tuệ. Tất cả chúng ta khác nhau đến thế là vì mỗi chúng ta đều có những kết hợp trí tuệ rất khác nhau. Nếu thừa nhận điều đó, theo tôi nghĩ ít nhất chúng ta sẽ có những cơ may tốt hơn để xử trí một cách thấu đáo mọi vấn đề mà ta phải đối mặt” [8; tr.11]. Dạy học phân hóa có những dấu hiệu cơ bản sau:

Sự quan tâm có hệ thống dành cho người học có đa dạng các nhu cầu đặc biệt.

Điều chỉnh nội dung kiến thức để đáp ứng năng lực, kinh nghiệm và hứng thú của người học.

Tổ chức nhiều hình thức dạy học, cách dạy học chú ý tới các đối tượng riêng biệt, cá nhân hóa người học trên lớp giúp sinh viên đạt mục tiêu học tập.

Khuyến khích người học chứng minh hiểu biết của mình theo nhiều cách có ý nghĩa.

Tôn trọng sự đa dạng trí tuệ trong môi trường học tập dựa vào nhu cầu và năng lực người học.

Các chiến lược dạy học phân hóa nhằm phát triển đa trí tuệ trong lớp học như kể chuyện, động não, hỏi đáp, tư duy khoa học, tạo hình ảnh, sân khấu hóa trong lớp học, nhóm hợp tác, mô phỏng, biểu lộ cảm xúc, các liên kết cá nhân với thông tin trong văn bản đọc hiểu, các hoạt động đặt mục đích, xây dựng ý tưởng, thiết kế ý tưởng, thực hiện ý tưởng. Cần khuyến khích những sinh viên có ý tưởng sáng tạo, mới mẻ, độc đáo, chú trọng sinh viên biết cách dạy một chuyên đề học tập ở trung học phổ thông nhằm đạt được mục tiêu phân hóa và góp phần định hướng nghề nghiệp.

Thực tế cho thấy, nếu vận dụng khéo léo dạy học phân hóa, giảng viên sẽ có nhiều cơ hội giúp sinh viên phát huy được khả năng, kinh nghiệm của mình đáp ứng các cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao ngành sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Hồng Đức.

*Chú trọng phát triển năng lực ứng dụng ICT trong chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao*

ICT là chữ viết tắt của Information and Communication Technologies (Công nghệ thông tin và Truyền thông). Công nghệ thông tin bao gồm máy tính, Internet, công nghệ truyền thông (đài và vô tuyến), và điện thoại. Các phương tiện ICT, bản thân nó không phải là nhân tố quan trọng nhất trong chương trình đào tạo giáo viên ngành Sư phạm Ngữ văn, tuy nhiên, nếu biết cách khai thác ưu thế của ICT và ứng dụng ICT một cách sáng tạo trong dạy và học thì hiệu quả do chúng mang lại sẽ là rất lớn.

Trong thế giới kỹ thuật số, người giáo viên phải định hướng vào công nghệ và chịu trách nhiệm không chỉ với việc dạy của mình mà còn với việc học của trò: dạy học sinh cách học để tự học suốt đời. Mỗi quan tâm của các nhà trường đã chuyển từ “Làm thế nào để sử dụng ICT?” sang “Học sinh học như thế nào khi sử dụng ICT?” trong Chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao ngành sư phạm Ngữ văn, do vậy cần chú trọng phát triển năng lực ứng dụng ICT cho sinh viên, biết sử dụng ICT một cách tốt nhất nhằm tối đa hóa việc học tập, khuyến khích sinh viên tự tìm đọc, thu thập tài liệu trong thư viện và trên mạng Internet để thực hiện các nghiên cứu cá nhân hay theo nhóm, sau đó trình bày, thảo luận kết quả nghiên cứu trước lớp; rèn luyện kỹ năng sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin để hỗ trợ cho việc trình bày như Powerpoint, videoclip, tranh ảnh và các phần mềm ứng dụng khác; tạo lập một văn bản đa phương thức có nội dung và hình thức phong phú, sinh động, hiệu quả hoặc tạo lập một văn bản thuyết minh trình bày một vấn đề ngắn gọn, mạch lạc, hấp dẫn để làm nổi bật vấn đề trọng tâm cần thông tin bằng cách sử dụng ICT. Thực hiện giải pháp này cũng chính là để đáp ứng yêu cầu Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT và dạy học Chương trình giáo dục phổ thông mới môn Ngữ văn từ năm 2019.

### 3. KẾT LUẬN

Có nhiều yếu tố đóng góp cho thành công và danh tiếng hiện tại của hệ thống giáo dục Phần Lan, trong đó chương trình đào tạo giáo viên là điều kiện thiết yếu góp phần tạo nên những người giáo viên xuất sắc lấy phẩm giá nghề nghiệp làm trọng tâm để giáo viên có thể đạt được ý nguyện trọn đời cho sự nghiệp giáo dục. Những ưu thế vượt trội của Phần Lan về đào tạo giáo viên là nguồn kinh nghiệm quý cho chúng ta tiếp cận đào tạo giáo viên chất lượng cao ngành sư phạm Ngữ văn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên Trung học phổ thông, Trung học cơ sở*, Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học*, Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông chương trình tổng thể*, Thông tư Số 32/2018/TT-BGDĐT.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, Thông tư Số 32/2018/TT-BGDĐT.
- [5] Bộ Thông tin và Truyền thông (2014), *Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin*, Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.
- [6] Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế (2016), *Phát triển đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông*, Nxb. Đại học Sư phạm.
- [7] Pasi Sahlberg (2016), *Bài học Phần Lan 2.0*, Đặng Việt Vinh dịch, Nxb. Thế giới.
- [8] Thomas Armstrong (2011), *Đa trí tuệ trong lớp học*, Lê Quang Long dịch, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
- [9] Trường đại học Hồng Đức (2018), *Chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao ngành sư phạm Ngữ văn*.
- [10] Trường Đại học Hồng Đức (2018), *Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo giáo viên chất lượng cao ngành sư phạm Ngữ văn*.
- [11] University of Helsinki (2016), *Annual Review 2016 and Strategy Review 2013-2016*, Helsinki: University of Helsinki, p10.
- [12] WHO (1998), *Educational Handbook for Health Personnel*, p.392.

## TEACHER EDUCATION PROGRAMS IN FINLAND A REFERENCE FOR TRAINING HIGH-QUALITY PHILOLOGY TEACHERS AT HONG DUC UNIVERSITY

Le Thi Phuong

### ABSTRACT

*This paper aims to introduce Teacher Education Programs at the University of Helsinki, Finland, to analyse and to indicate strengths in programs of teacher education there. Then, the article indicates some of orientations for training high-quality Philology teachers at Hong Duc University. The question being to be answered is How to create outstanding teachers to meet the requirements of education reform, industrialization and*

*modernization? The proposed solutions we conducted on the basis of the survey of the new general education curriculum in the field of Philology Pedagogy, research of Professional Standard for teachers, and high quality Philology teachers training programs at Hong Duc University.*

**Key words:** *Finland teacher training program, training high-quality philology teacher.*